

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	07 - 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	12 - 13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	14 - 54

2138
CÔNG
H NHIỆP
H VỤ
HÌNH
KIỂM
NAM
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán niêm yết: DIC.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

- Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành lập công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần.

- Ngày 28/12/2016 công ty tham gia thành lập liên doanh nhà thầu cùng với PT. SUMBER GLOBAL ENERGY, Indonesia (SGE) và Công ty CP Viên Lâm Hà Nội để đấu thầu gói thầu số 12 về cung cấp than nhập khẩu chạy thử, nghiệm thu nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và đã trúng thầu, ngày 28/03/2017 bên liên doanh đã ký hợp đồng số 04/2017/HĐMB với Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Ngày 20/02/2017 Hội đồng Quản trị thông qua Nghị quyết số 02-2017/NQHĐQT.DIC-INTRACO về tham gia góp vốn tại Công ty CP Thương mại Thép Minh Tân.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/04/2017
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Lê Bá Khánh Anh	Trưởng ban	Từ ngày 29/02/2016 đến ngày 12/03/2017
Bà Đỗ Thị Thu Hồng	Trưởng ban	Đến ngày 14/01/2016
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên	Từ ngày 14/01/2016 đến ngày 28/02/2016
Ông Võ Quốc Tú	Thành viên	
Bà Lê Thị Thìn	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Số : 212/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/04/2017, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



7
C
P
7
7
F

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các Công ty con tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2013-152-1

38
NG
KIỂM
VỤ T
NH I
KIỂM
M V
P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		912.035.699.853	947.747.170.359
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.568.713.015	39.830.596.590
1. Tiền	111		12.407.092.415	37.679.596.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.161.620.600	2.151.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.200.331.453	130.120.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		251.500.453	163.078.280
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(51.169.000)	(32.958.280)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		669.640.152.771	551.304.622.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	300.527.405.264	273.736.045.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		276.885.933.632	215.942.994.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	79.178.232.590	48.308.277.308
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.951.418.715)	(3.682.695.440)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	186.584.298.065	290.614.394.972
1. Hàng tồn kho	141		186.584.298.065	290.614.394.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.042.204.549	65.867.436.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.915.112.661	9.423.113.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.665.974.235	55.689.722.593
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	461.117.653	754.600.433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323.053.974.602	312.611.934.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		94.300.000	2.062.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	94.300.000	2.062.300.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		201.903.316.843	193.909.287.258
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	200.373.992.787	193.313.921.385
- Nguyên giá	222		282.423.741.431	257.962.368.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.049.748.644)	(64.648.446.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.529.324.056	595.365.873
- Nguyên giá	225		1.778.069.091	723.523.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(248.745.035)	(128.157.763)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá BĐSĐT	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	16.690.874.156	7.567.293.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.690.874.156	7.567.293.962
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	71.738.865.956	71.775.028.856
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.796.955.156	32.833.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.941.910.800	38.941.910.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.626.617.647	37.298.024.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	32.626.617.647	37.298.024.803
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.235.089.674.455	1.260.359.105.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		941.713.939.514	961.515.313.885
I. Nợ ngắn hạn	310		864.735.086.336	903.383.026.195
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	45.407.033.955	121.933.951.921
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	32.378.510.560	30.726.928.058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.013.183.609	5.382.699.386
4. Phải trả người lao động	314		2.788.174.462	3.157.009.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.696.696.901	8.583.999.401
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.747.366.838	33.751.557.133
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	756.703.505.186	699.401.450.509
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		614.825	445.430.257
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		76.978.853.178	58.132.287.690
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	23.500.000	25.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	75.733.224.751	56.812.064.312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.222.128.427	1.295.223.378
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293.375.734.941	298.843.791.353
I. Vốn chủ sở hữu	410		293.375.734.941	298.843.791.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.18	(3.694.761.833)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	2.589.062.321	3.061.997.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	12.705.925.869	12.648.165.483
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		5.472.292.511	5.999.617.154
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.233.633.358	6.648.548.329
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.519.878.222	15.877.998.269
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.235.089.674.455	1.260.359.105.238

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.880.767.213.512	3.016.975.526.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.216.258.724	4.415.147.099
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.875.550.954.788	3.012.560.379.104
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.751.244.030.165	2.868.901.626.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.306.924.623	143.658.752.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.005.115.364	19.577.457.946
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	70.464.848.589	73.218.153.321
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.711.494.349	61.860.147.943
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(36.162.900)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	21.097.365.834	29.772.256.441
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	28.414.638.792	34.000.817.987
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.335.186.772	26.244.982.945
12. Thu nhập khác	31	VI.8	4.232.728.452	5.540.579.665
13. Chi phí khác	32	VI.9	4.228.913.113	5.551.105.931
14. Lợi nhuận khác	40		3.815.339	(10.526.266)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.302.839.211	26.234.456.679
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.424.089.300	6.730.902.420
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		276.072.220	109.173.787
18. Lợi nhuận sau thuế	60		12.602.677.691	19.394.380.472
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		11.895.666.482	15.560.026.464
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		707.011.209	3.834.354.008
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	331	349
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	331	349

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đông Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017



388
NG T
TÉM
T T
V H F
TÉM
M V
P. F

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.302.839.211	26.234.456.679
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.969.714.068	17.836.408.323
- Các khoản dự phòng	03		286.933.995	3.622.269.720
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.615.388.919)	(3.526.011.122)
- Chi phí lãi vay	06		67.711.494.349	61.860.147.943
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.655.592.704	106.027.271.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(68.553.113.260)	38.969.260.360
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		104.030.096.907	(101.927.759.853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(106.822.184.670)	7.578.407.365
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.179.407.685	(5.951.413.700)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(88.422.173)	196.760.670
- Tiền lãi vay đã trả	14		(67.575.140.525)	(61.786.257.407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.881.359.859)	(6.998.007.250)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.449.052.924	135.814.408.180
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.770.389.969)	(152.432.552.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.376.460.236)	(40.509.882.701)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.417.724.893)	(22.730.764.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.727.273	3.217.999.706
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(251.500.453)	(11.698.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		384.157.755	24.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		826.996.025	357.270.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.385.344.293)	(6.853.494.289)

4-C
Y
ĐU
V
Ế TO
TOÁN
IẾT
ỐC

10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	80.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.694.761.833)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.602.264.453.762	3.014.742.448.324
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.525.893.970.710)	(3.066.098.823.950)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(147.267.936)	(110.163.936)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.028.532.329)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.499.920.954	28.533.460.438
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(24.261.883.575)	(18.829.916.552)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		39.830.596.590	58.660.513.142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	15.568.713.015	39.830.596.590

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán niêm yết: DIC.

Các Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Nẵng	Sản xuất vật liệu xây dựng, Xây dựng KCN và đô thị, ...	91%
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC Đà Lạt	Sản xuất bê tông và xi măng, thạch cao, xây dựng công trình, ...	90%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng (*)	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, Xây lắp, ...	91%
Công ty CP Thương mại Vận tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%
Công ty CP Thiết bị Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%
Công ty TNHH Năng Lượng DIC (**)	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%

(*) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư và phát triển xây dựng Đà Nẵng được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dic Đà Nẵng thì Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC.

(**) Công ty TNHH Năng Lượng DIC được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần DIC Energy và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần DIC Energy thì Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Mao	Sản xuất, thương mại, ...	24,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

1. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Quận 9, Tp.HCM
2. Xí nghiệp sản xuất ngói màu Dic-Secoin tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM
3. Bộ phận Đầu tư và Phát triển Dự án Khu công nghiệp DIC tại Quận 3, Tp.HCM
4. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
5. Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng
2. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt
3. Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong
4. Công ty CP Công nghệ cao DIC
5. Công ty Cổ phần DIC ENERGY

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	05 - 20	05 - 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt

T. T. M. AN
MINH
12
12
12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



101 2 5 0 0 1 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
Tiền mặt	3.507.767.651	3.803.992.611
Tiền gửi ngân hàng	8.899.324.764	33.875.603.979
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	3.161.620.600	2.151.000.000
Cộng	<u>15.568.713.015</u>	<u>39.830.596.590</u>

C.T. DIC
BAN
VAN
TOAN
AN
CHI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	251.500.453	200.331.453	163.078.280	130.120.000
+ Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	-	-	95.435.960	67.000.000
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	1.878.953	1.878.953	67.642.320	63.120.000
+ Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam	117.175.500	101.250.500	-	-
+ Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	132.446.000	97.202.000	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	251.500.453	200.331.453	163.078.280	130.120.000
		51.169.000		32.958.280

(*) Ghi chú:

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

- Công ty CP Xi Măng Bim Sơn: Đã bán 5.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam: Nhận cổ phiếu thưởng trong kỳ là 480 cổ phiếu và đã bán 2.800 cổ phiếu trong năm.
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam: Đã mua 5.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty CP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu: Trong năm đã mua 10.000 cổ phiếu và đã bán 1.000 cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c1) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Xi Măng Yên Mao	24,00%	32.796.955.156	24,00%	32.833.118.056
Cộng		32.796.955.156		32.833.118.056

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

13-13 Bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu		5.941.910.800		5.941.910.800
- Công ty CP ĐTPT XD Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
- Công ty CP VLXD 720	443.554	5.639.210.800	443.554	5.639.210.800
Đầu tư dài hạn khác		33.000.000.000		33.000.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.000.000.000		31.000.000.000
- Công ty CP XM Phú Xuân (**)		2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng		38.941.910.800		38.941.910.800
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		38.941.910.800		38.941.910.800

Ghi chú:

(*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trung thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(**) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm.

Khoản đầu tư dài hạn góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch tại 31/12/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	300.527.405.264	273.736.045.740
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	48.897.194.700	47.564.116.700
TA YI MATERIALS LIMITED	-	23.880.081.613
DRYMIX SALES LTD	2.252.858.400	8.034.518.250
Công ty CP Khoáng Sản An Khánh	22.710.700.610	-
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	41.408.964.981	-
Negeri Sembilan Cement Industries SDN BHD	-	7.306.637.050
Công ty Cổ Phần Xi Măng Đồng Lâm	20.421.445.080	13.448.674.600
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Hướng An	15.546.600.759	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	149.289.640.734	173.502.017.527
b) Dài hạn	-	-
Cộng	300.527.405.264	273.736.045.740

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
Phải thu về cho vay các đối tượng khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và phụ lục hợp đồng, thời hạn cho vay đến 31/12/2016. Lãi suất cho vay 5%/năm.

884
 G TY
 M HU
 TU
 KE
 M TC
 VIET
 HO



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	79.178.232.590	48.308.277.308
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.468.071.306	5.843.410.803
Tạm ứng	31.796.674.450	11.809.852.071
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	7.650.437
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	9.793.222.223	5.889.222.223
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SS	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH TM Hoàng Phú Long	1.080.001.644	-
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu khác	5.552.966.006	3.270.844.813
b) Dài hạn	94.300.000	2.062.300.000
Ký cược, ký quỹ	9.300.000	1.972.300.000
Phải thu dài hạn khác	85.000.000	90.000.000
Cộng	79.272.532.590	50.370.577.308

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 31/12/2016 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm

C.T.Ư
 BAN
 VĂN
 TOÁN
 AN
 CHÍ M

11.0

QU

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
13-13 Bis Kỳ Đồng, P.9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh	3.374.850.894	2.362.395.626	1.012.455.268	-	-	-
Công ty TNHH MTV Hà Hải	-	-	-	3.353.166.560	-	3.353.166.560
Các đối tượng khác	5.125.040.457	2.186.077.010	2.938.963.447	329.528.880	-	329.528.880
Cộng	8.499.891.351	4.548.472.636	3.951.418.715	3.682.695.440	-	3.682.695.440

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	44.146.114.378	-	77.647.758.987	-	-
Công cụ, dụng cụ	4.762.405.314	-	12.581.817.680	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.903.687.403	-	4.594.520.126	-	-
Thành phẩm	42.733.044.433	-	37.059.799.377	-	-
Hàng hoá	85.039.046.537	-	158.730.498.802	-	-
Cộng	186.584.298.065	-	290.614.394.972	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	102.622.613.081	147.031.572.154	7.544.602.210	421.996.418	341.584.271	257.962.368.134
Số tăng trong năm	25.407.299.033	4.803.941.465	1.757.474.703	30.909.091	137.708.849	32.137.333.141
- Mua sắm mới	4.507.255.050	3.896.845.854	1.144.407.431	30.909.091	-	9.579.417.426
- TSCĐ hình thành từ XDCB	14.333.604.036	907.095.611	613.067.272	-	-	15.853.766.919
- Nhận góp vốn bằng tài sản	6.518.000.000	-	-	-	-	6.518.000.000
- Phân loại lại	48.439.947	-	-	-	137.708.849	186.148.796
Số giảm trong năm	-	6.704.148.796	939.219.048	32.592.000	-	7.675.959.844
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	939.219.048	32.592.000	-	971.811.048
- Giảm khác	-	6.518.000.000	-	-	-	6.518.000.000
- Phân loại lại	-	186.148.796	-	-	-	186.148.796
Số dư cuối năm	128.029.912.114	145.131.364.823	8.362.857.865	420.313.509	479.293.120	282.423.741.431
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	18.450.327.680	41.534.675.151	4.297.011.833	320.324.035	246.108.050	64.648.446.749
Khấu hao trong năm	7.440.215.738	10.036.966.631	730.129.698	30.577.172	29.778.244	18.267.667.483
- Khấu hao trong năm	7.150.526.849	10.036.966.631	730.129.698	30.577.172	29.778.244	17.977.978.594
- Tăng khác	289.688.889	-	-	-	-	289.688.889
Giảm trong năm	-	-	833.773.588	32.592.000	-	866.365.588
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	833.773.588	32.592.000	-	866.365.588
Số dư cuối năm	25.890.543.418	51.371.641.782	4.193.367.943	318.309.207	275.886.294	82.049.748.644
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	84.172.285.401	105.696.897.003	3.247.590.377	101.672.383	95.476.221	193.313.921.385
Tại ngày cuối năm	102.139.368.696	93.759.723.041	4.169.489.922	102.004.302	203.406.826	200.373.992.787

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 24.725.652.090 đồng.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 161.676.886.178 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính</i>	
Số dư đầu năm	723.523.636
Số tăng trong năm	1.054.545.455
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.778.069.091
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	128.157.763
Khấu hao trong năm	120.587.272
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	248.745.035
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuế tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	595.365.873
Tại ngày cuối năm	1.529.324.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	6.915.112.661	9.423.113.190
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	3.118.032.884	5.027.467.806
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.797.079.777	4.395.645.384
b) Dài hạn	32.626.617.647	37.298.024.803
Công cụ dụng cụ phân bổ	8.525.687.025	3.298.139.617
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước (*)	2.659.444.027	8.051.258.326
Chi phí sửa chữa lò nung 2	4.152.944.514	9.462.448.800
Chi phí sửa chữa lò nung 3	7.590.760.379	7.386.724.171
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.697.781.702	9.099.453.889
Cộng	39.541.730.308	46.721.137.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	
a) Vay và nợ ngắn hạn							
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (a1)	756.703.505.186	756.703.505.186	2.561.414.686.629	2.504.112.631.952	699.401.450.509	699.401.450.509	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	736.870.885.758	736.870.885.758	2.541.582.067.201	2.486.280.016.568	681.568.835.125	681.568.835.125	
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Sở Giao Dịch	245.370.978.657	245.370.978.657	788.827.765.424	710.790.779.591	167.333.992.824	167.333.992.824	
Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a4)	421.562.954.081	421.562.954.081	1.375.451.878.354	1.378.513.621.024	424.624.696.751	424.624.696.751	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - CN Sài Gòn	66.000.000.000	66.000.000.000	316.688.132.903	340.298.278.453	89.610.145.550	89.610.145.550	
	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	
	3.936.953.020	3.936.953.020	3.936.953.020	-	-	-	
	-	-	21.677.337.500	21.677.337.500	-	-	
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	19.832.619.428	19.832.619.428	19.832.619.428	17.832.615.384	17.832.615.384	17.832.615.384	
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (b2)	15.384.615.428	15.384.615.428	15.384.615.428	15.384.615.384	15.384.615.384	15.384.615.384	
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (b3)	2.000.004.000	2.000.004.000	2.000.004.000	-	-	-	
	2.448.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
31/12/2016

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm
b) Vay và nợ dài hạn	75.733.224.751	75.733.224.751	40.849.767.133	21.928.606.694
Vay dài hạn	74.608.430.474	74.608.430.474	40.000.000.000	21.781.338.758
- Vay dài hạn ngân hàng	74.608.430.474	74.608.430.474	40.000.000.000	21.781.338.758
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	52.564.102.474	52.564.102.474	20.000.000.000	16.666.666.758
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (b2)	17.333.328.000	17.333.328.000	20.000.000.000	2.666.672.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (b3)	4.711.000.000	4.711.000.000	-	2.448.000.000
Nợ thuê tài chính	1.124.794.277	1.124.794.277	849.767.133	147.267.936
Cộng	832.436.729.937	832.436.729.937	2.602.264.453.762	2.526.041.238.646

(a1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cấp hạn mức số 3334/16/TH/XX ngày 23 tháng 08 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay 400.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Số dư tại 31/12/2016 bao gồm 207.781.162.000 đồng và 1.649.399,59 USD tương đương 37.589.816.657 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh các mặt hàng clinker, xi măng, bột đá, thạch cao, đá vôi, than, xi sắt, gỗ dăm, cao su. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 3334A/TC/XX ngày 23/08/2016, Hợp đồng cầm cố tài sản số 3334B/TC/XX ngày 23/08/2016, Hợp đồng cầm cố tài sản số 3334C/TC/XX ngày 23/08/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 3334D/TC/XX ngày 23/08/2016 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 2734A/TCQDN/XX ngày 11/03/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/2016/1596656/HĐTĐ ngày 01/09/2016. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 01/09/2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2016 bao gồm 402.499.687.345 đồng, 342.743,35 USD tương đương 7.811.118.668 đồng và 26.373,90 EUR tương đương 601.061.181 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012, số 02/2014/1596656/HĐBĐ ngày 14/05/2014, số 62/2016/1596656/HĐBĐ ngày 19/01/2016, số 63/2016/1596656/HĐBĐ ngày 19/01/2016, số 65/2016/1596656/HĐBĐ ngày 12/04/2016, số 67/2016/1596656/HĐBĐ ngày 29/03/2016.
 - Hợp đồng thấu chi số 03/2016/1596656 ngày 20/12/2016 và Hợp đồng thấu chi số 04/2016/1596656 ngày 27/12/2016, hạn mức thấu chi: 18 tỷ đồng, lãi suất 6,5%/năm, thời hạn thấu chi tối đa 06 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi số 03/2016/HĐTĐ.310.1596656 ngày 20/12/2016 và hợp đồng tiền gửi số 04/2016/HĐTĐ.310.1596656 ngày 27/12/2016 với tổng số dư tiền gửi 20 tỷ đồng.
- (a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13925/16/HĐTĐHM-DN/168 ngày 12 tháng 09 năm 2016. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 31/12/2016 là 66.000.000.000 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo các hợp đồng cầm cố thế chấp số 0937/16/HĐBĐ-168 ngày 16/03/2016, số 0558/16/HĐBĐ-168 ngày 04/02/2016, số 0747/16/HĐBĐ-168 ngày 02/03/2016, số 1134/16/HĐBĐ-168 ngày 31/03/2016, số 4508/15/HĐBĐ-168 ngày 19/11/2015 và các phụ lục kèm theo.
- (a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05c/HĐTĐ ngày 29/06/2016. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2016 là 3.936.953.020 đồng. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/105441/HĐBĐ ngày 29/11/2016.
- (b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 67.948.717.902 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.428 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 3356/16/TD/XX ngày 25/08/2016. Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định của ABBANK và định kỳ thay đổi 3 tháng/lần. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua/ nhận chuyển nhượng bất động sản tọa lạc tại số 5 Hồ Biểu Chánh, Phường 12, quận Phú Nhuận, TP. HCM. Số dư nợ vay tại 31/12/2016 là 19.333.332.000 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn trả trong vòng 12 tháng là 2.000.004.000 đồng). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm có/ thế chấp tài sản số 3356QTS/16/TC/XX ngày 25/08/2016, tổng giá trị tài sản là 29.983.000.000 đồng.
- (b3) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển TP.HCM - PGD Nguyễn Đình Chiểu theo HẾTD hạn mức số 0223/12/HDTDTDH-DN/168 ngày 08/10/2014, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay tổng trị giá 17.708.000.000. Số dư tại 31/12/2016 là 7.159.000.000 đồng trong đó được phân loại là vay dài hạn đến hạn trả giá trị 2.448.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	45.407.033.955	45.407.033.955	121.933.951.921	121.933.951.921	
Itochu Singapore Pte Ltd	-	-	22.781.137.500	22.781.137.500	
Công ty TNHH SX dv TM Thiên nam Sơn	-	-	12.098.547.760	12.098.547.760	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ XNK Đại Hưng Thịnh	5.819.827.200	5.819.827.200	-	-	
Công ty TNHH Phú Tân	7.092.849.931	7.092.849.931	2.026.763.093	2.026.763.093	
Công ty TNHH Tô Tây	4.307.019.200	4.307.019.200	-	-	
Phải trả người bán khác	28.187.337.624	28.187.337.624	85.027.503.568	85.027.503.568	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	45.407.033.955	45.407.033.955	121.933.951.921	121.933.951.921	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	32.378.510.560	30.726.928.058
Công ty CP TM Thép Kim Sơn	-	10.177.782.792
Cty TNHH Sơn Hạ Long	-	1.750.000.000
Công ty CP Xi măng Tây Đô	-	5.000.000.000
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	25.999.457.599	8.000.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	6.379.052.961	5.799.145.266
b) Dài hạn	-	-
Cộng	32.378.510.560	30.726.928.058

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2016	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm
	31/12/2016		31/12/2016
a) Phải nộp	5.382.699.386	8.293.456.889	11.662.972.666
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	261.507.905	979.337.869	1.179.419.714
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.756.824.597	5.410.342.687	6.855.704.179
Thuế thu nhập cá nhân	169.335.623	613.349.000	145.089.404
Thuế khác	2.195.031.261	1.290.427.333	3.482.759.369
	754.600.433	33.707.352.418	33.413.869.638
b) Phải thu			461.117.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	13.746.613	25.655.680
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.932.133.205	24.346.089.265
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	3.635.258	9.588.970
Thuế nhập khẩu	754.600.433	9.757.837.342	9.032.535.723
			11.909.067
			413.956.060
			5.953.712
			29.298.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	12.696.696.901	8.583.999.401
Chi phí vận chuyển, lưu kho bãi	-	1.555.638.402
Trích trước chi phí lãi vay	1.053.951.054	917.597.230
Trích trước chi phí điện	10.395.926.986	1.772.697.520
Chi phí phải trả khác	1.246.818.861	4.338.066.249
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.696.696.901	8.583.999.401

17. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	12.747.366.838	33.751.557.133
Kinh phí công đoàn	260.125.594	106.718.135
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	542.616.622	521.477.964
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ cán bộ CNV	5.050.000.000	5.050.000.000
Phải trả Công ty CP Xi măng hữu Nghị	-	20.000.000.000
Cổ tức phải trả tại công ty con	-	7.389.090.009
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.894.624.622	684.271.025
b) Dài hạn	23.500.000	25.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.500.000	25.000.000
Cộng	12.770.866.838	33.776.557.133

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối năm.

1386
 ÔNG T
 NHIỆM
 VỤ T
 ÍNH K
 KIỂM T
 AM VI
 TP. HỒ

1386
 C
 C
 D
 TH
 N3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Đơn vị tính: VND	
					Lợi nhuận sau thuế	chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	170.818.050.000	4.480.664.953	-	20.753.045.306	7.999.617.154	15.560.026.464
Lãi trong năm 2015						
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	80.000.000.000					
Tăng vốn điều lệ từ quỹ ĐTPT	13.040.350.000			(13.040.350.000)		
Tăng vốn điều lệ từ LN giữ lại	2.000.000.000					(2.000.000.000)
Phi liên quan đến tăng vốn điều lệ		(3.083.434.591)				
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015				1.953.722.692		(8.911.478.135)
Giảm khác				(6.604.420.759)		
Số dư cuối năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	-	3.061.997.239	12.648.165.483	-
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	-	3.061.997.239	12.648.165.483	11.895.666.482
Lãi trong năm nay						
Mua cổ phiếu quỹ			(3.694.761.833)			
Giảm trích các quỹ từ LN 2015 theo NQ ĐHCĐ				(1.379.098.371)		1.953.722.696
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 (*)						(9.129.595.668)
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016				906.163.453		(1.856.833.124)
Tạm trích lập quỹ KTPL tại các công ty con						(2.805.200.000)
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	2.589.062.321	12.705.925.869	-

(*) Ghi chú: Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01-2016/NQ.ĐHĐCĐ.DIC-Intraco ngày 24/06/2016 thì Công ty sẽ chi trả cổ tức là 5% trên vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến ngày 11/10/2016 thì Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 05-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO điều chỉnh tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2015 xuống còn 3,5% trên vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	170.818.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	95.040.350.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	265.858.400.000	265.858.400.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	501.280	-
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.084.560	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	26.585.840	26.585.840

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	6.861,04	14.933,73

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.873.311.278.756	2.999.551.513.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.455.934.756	17.424.012.374
Cộng	<u>1.880.767.213.512</u>	<u>3.016.975.526.203</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	5.127.483.405	3.808.813.789
Giảm giá hàng bán	82.519.319	271.330.490
Hàng bán bị trả lại	6.256.000	335.002.820
Cộng	5.216.258.724	4.415.147.099

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.868.095.020.032	2.995.136.366.730
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	7.455.934.756	17.424.012.374
Cộng	1.875.550.954.788	3.012.560.379.104

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1.751.244.030.165	2.868.901.626.356
Cộng	1.751.244.030.165	2.868.901.626.356

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	826.996.025	653.921.626
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.692.656.130	4.956.188.449
Lãi chậm thanh toán	4.305.607.669	7.173.303.972
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.248.754.690	-
Lãi thu từ khoản góp vốn đầu tư	3.931.100.850	3.893.333.334
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.900.710.565
Cộng	14.005.115.364	19.577.457.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	67.711.494.349	61.860.147.943
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.246.720.890	10.842.518.962
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	18.210.723	(60.425.720)
Chiết khấu thanh toán	453.688.991	441.233.740
Chi phí hoạt động tài chính khác	34.733.636	134.678.396
Cộng	70.464.848.589	73.218.153.321

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	21.097.365.834	29.772.256.441
- Chi phí lương	9.322.046.534	8.622.329.625
- Chi phí nguyên vật liệu	4.511.442	-
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	104.429.215	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	122.196.022	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.719.212.381	16.201.378.740
- Chi phí khác bằng tiền	3.824.970.240	4.948.548.076
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	28.414.638.792	34.000.817.987
- Chi phí lương	13.468.801.047	14.917.739.655
- Chi phí nguyên vật liệu	219.262.357	233.777.879
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	188.779.358	107.447.079
- Chi phí khấu hao TSCĐ	853.460.103	1.263.555.579
- Chi phí về thuế, phí	2.950.468.121	2.661.250.308
- Chi phí dự phòng công nợ phải thu	3.837.683.215	113.735.500
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	4.737.479.866	3.356.786.078
- Chi phí khác bằng tiền	2.158.704.725	11.346.525.909

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản	-	2.872.089.496
Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác	1.946.945.547	-
Tiền thưởng làm hàng tàu	89.251.897	1.442.842.505
Thu nhập khác	2.196.531.008	1.225.647.664
Cộng	4.232.728.452	5.540.579.665



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.895.666.482	15.560.026.464
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.181.245.346)	(6.957.755.443)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.181.245.346	6.957.755.443
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	3.181.245.346	6.957.755.443
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.714.421.136	8.602.271.021
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.322.147	24.651.774
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	331	349
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu	331	349

(*) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm theo điều lệ Công ty và theo NQ HĐQT của các công ty con. Giá trị chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội Đồng cổ đông.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm 2016.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.542.319.513	196.683.413.083
Chi phí nhân công	37.937.640.080	52.860.145.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.969.714.068	17.836.408.323
Chi phí dự phòng	268.723.275	3.682.695.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	68.373.819.401	93.367.422.325
Cộng	290.092.216.337	364.430.084.531

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn cổ phần trong năm từ Quỹ Đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu)	-	15.040.350.000
Cộng	-	15.040.350.000

84. TY HỮU TỬ V KẾ TOÁN LỆT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính 2016, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thù lao	2.495.901.927	2.078.470.107

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong nước	1.344.805.117.951	1.478.401.649.148
Xuất khẩu	548.947.517.753	1.559.276.767.567
Cộng	1.893.752.635.704	3.037.678.416.715

Đơn vị tính : VND

Năm nay	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.326.603.437.035	548.947.517.753	1.875.550.954.788
Chi phí trực tiếp	1.273.699.943.431	527.056.091.360	1.800.756.034.791
- Giá vốn	1.238.679.409.681	512.564.620.484	1.751.244.030.165
- Chi phí bán hàng	14.922.462.094	6.174.903.740	21.097.365.834
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.098.071.656	8.316.567.136	28.414.638.792
Kết quả kinh doanh	52.903.493.604	21.891.426.393	74.794.919.997
Doanh thu hoạt động tài chính	14.005.115.364	-	14.005.115.364
Chi phí tài chính	49.840.773.502	20.624.075.087	70.464.848.589
Thu nhập khác	4.196.565.552	-	4.196.565.552
Chi phí khác	4.228.913.113	-	4.228.913.113
Lợi nhuận trước thuế	17.035.487.905	1.267.351.306	18.302.839.211
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.305.462.804	394.698.716	5.700.161.520
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.730.025.101	872.652.590	12.602.677.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm trước	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.453.283.611.537	1.559.276.767.567	3.012.560.379.104
Chi phí trực tiếp	1.414.746.111.043	1.517.928.589.741	2.932.674.700.784
- Giá vốn	1.383.981.461.622	1.484.920.164.735	2.868.901.626.356
- Chi phí bán hàng	14.362.378.482	15.409.877.959	29.772.256.441
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.402.270.939	17.598.547.048	34.000.817.987
Kết quả kinh doanh	38.537.500.494	41.348.177.826	79.885.678.320
Doanh thu hoạt động tài chính	19.577.457.946	-	19.577.457.946
Chi phí tài chính	35.321.032.244	37.897.121.077	73.218.153.321
Thu nhập khác	5.540.579.665	-	5.540.579.665
Chi phí khác	5.551.105.931	-	5.551.105.931
Lợi nhuận trước thuế	22.783.399.930	3.451.056.749	26.234.456.679
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.940.286.612	899.789.595	6.840.076.207
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.843.113.318	2.551.267.154	19.394.380.472

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại;
- Lĩnh vực sản xuất;
- Lĩnh vực khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ CÁC CÔNG TY CON

13-13 Bis Kỳ Đông, P.9, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.624.467.841.455	242.164.743.232	27.120.051.017	1.893.752.635.704
- Chi phí trực tiếp	1.514.006.365.190	247.645.433.458	8.839.231.006	1.770.491.029.654
- Các chi phí phân bổ	89.226.067.889	13.951.947.159	1.780.751.791	104.958.766.839
- Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
- Lợi nhuận trước thuế	21.235.408.376	(19.432.637.385)	16.500.068.220	18.302.839.211
- Chi phí thuế TNDN	3.207.730.990	-	2.492.430.530	5.700.161.520
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.027.677.386	(19.432.637.385)	14.007.637.690	12.602.677.691

Năm trước

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	2.755.704.183.801	241.640.163.484	40.334.069.430	3.037.678.416.715
- Chi phí trực tiếp	2.634.352.181.274	219.873.059.564	31.585.496.827	2.885.810.737.665
- Các chi phí phân bổ	113.971.246.794	9.993.826.939	1.668.148.638	125.633.222.371
- Lợi nhuận trước thuế	7.380.755.733	11.773.276.981	7.080.423.965	26.234.456.679
- Chi phí thuế TNDN	1.924.374.966	3.069.631.391	1.846.069.850	6.840.076.207
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.456.380.767	8.703.645.590	5.234.354.115	19.394.380.472

(*) *Ghi chú* : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị sổ sách		Đầu năm	
	Cuối năm	Dự phòng	01/01/2016	Dự phòng
Tài sản tài chính	31/12/2016	Dự phòng	01/01/2016	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.568.713.015	-	39.830.596.590	-
Chứng khoán kinh doanh	251.500.453	51.169.000	163.078.280	32.958.280
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	300.527.405.264	2.781.631.947	273.736.045.740	329.528.880
Trả trước cho người bán	276.885.933.632	156.930.925	215.942.994.973	3.353.166.560
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính	71.738.865.956	-	71.775.028.856	-
Phải thu khác	79.272.532.590	1.012.855.843	50.370.577.308	-
Cộng	781.244.950.910	4.002.587.715	668.818.321.747	3.715.653.720

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	45.407.033.955	121.933.951.921
Phải trả người bán	32.378.510.560	30.726.928.058
Người mua trả tiền trước	832.436.729.937	756.213.514.821
Chi phí phải trả	12.696.696.901	8.583.999.401
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.572.224.909	42.316.266.049
Cộng	940.491.196.262	959.774.660.250

Đơn vị tính: VND

Giá trị sổ sách

31/12/2016 01/01/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (xem Thuyết minh số V.9, V.12) và tại thời điểm 31/12/2016 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

884
CÔNG TY
M HỮU
T U
KẾ
T T
VIỆT
- 105

2979
CÔNG T
Ổ PHẢ
U T U
S O N G
DIC
T P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	864.734.471.511	75.756.724.751	940.491.196.262
Vay và nợ	756.703.505.186	75.733.224.751	832.436.729.937
Phải trả người bán	45.407.033.955	-	45.407.033.955
Người mua trả tiền trước	32.378.510.560	-	32.378.510.560
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.245.421.810	23.500.000	30.268.921.810
Số đầu năm	902.937.595.938	56.837.064.312	959.774.660.250
Vay và nợ	699.401.450.509	56.812.064.312	756.213.514.821
Phải trả người bán	121.933.951.921	-	121.933.951.921
Người mua trả tiền trước	30.726.928.058	-	30.726.928.058
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.875.265.450	25.000.000	50.900.265.450

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

HÀNG
TÀI
CHÍNH
HỢP NHẤT

87-C.1
Y
V
VÀ
MẠI
CHI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 31/12/2016 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (đề yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm 31/12/2016 thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thoả thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 31/12/2016 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động). Ngày 23/6/2016 các bên đã thoả thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 01/12/2016 Công ty đã phát đơn khởi kiện Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh tại Tòa án Nhân dân Quận 1 để yêu cầu Tòa án xem xét buộc ty TNHH SX TM DV Yên Khánh phải trả cho công ty 20.383.760.000 đồng (bao gồm 10.095.940.000 đồng tiền cọc để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và 10.095.940.000 đồng tiền phạt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh) và Tòa án Nhân dân Quận 1 đã thụ lý đơn kiện. Đến ngày 31/12/2016 thì vụ việc trên vẫn chưa được giải quyết.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2017